

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 156/2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2011

THÔNG TƯ

Về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các Nghị định quy định chi tiết thi hành các Luật nêu trên;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-CTN ngày 06 tháng 3 năm 1998 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc Việt Nam tham gia Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới (Công ước HS);

Căn cứ Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị định thư quy định việc thực hiện Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2012;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam như sau:

Điều 1. Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, gồm ba (3) Phụ lục:

1. Phụ lục I: Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
2. Phụ lục II: Sáu (6) quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS) của Tổ chức Hải quan thế giới;
3. Phụ lục III: Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN).

Điều 2. Phạm vi áp dụng Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam là cơ sở để:

1. Xây dựng Biểu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
2. Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và các hàng hóa khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;
3. Thống kê nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
4. Phục vụ công tác quản lý nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong lĩnh vực thương mại và các lĩnh vực khác.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.
2. Bãi bỏ các quy định sau đây:
 - a) Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
 - b) Sáu (6) quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)

PHẦN I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non
2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh

Chương 1
Động vật sống

Chú giải

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:
 - (a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;
 - (b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và
 - (c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

SECTION I
LIVE ANIMALS; ANIMAL PRODUCTS

Notes

1. Any reference in this Section to a particular genus or species of an animal, except where the context otherwise requires, includes a reference to the young of that genus or species
2. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature any reference to "dried" products also covers products which have been dehydrated, evaporated or freeze-dried

Chapter 1
Live animals

Notes

1. This Chapter covers all live animals except:
 - (a) Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, of heading 03.01, 03.06, 03.07 or 03.08;
 - (b) Cultures of micro-organisms and other products of heading 30.02; and
 - (c) Animals of heading 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
01.01	Ngựa, lừa, la sống		01.01	Live horses, asses, mules and hinnies	
	- Ngựa:			- Horses:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0101.21.00	- - Pure-bred breeding animals	unit
0101.29.00	- - Loại khác	con	0101.29.00	- - Other	unit
0101.30	- Lừa:		0101.30	- Asses:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0101.30.10	- - Pure-bred breeding animals	unit
0101.30.90	- - Loại khác	con	0101.30.90	- - Other	unit
0101.90.00	- Loại khác	con	0101.90.00	- Other	unit
01.02	Động vật sống họ trâu bò		01.02	Live bovine animals	
	- Gia súc:			- Cattle:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0102.21.00	- - Pure-bred breeding animals	unit
0102.29	- - Loại khác:		0102.29	- - Other:	
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	con	0102.29.10	- - - Male cattle (including oxen)	unit
0102.29.90	- - - Loại khác	con	0102.29.90	- - - Other	unit
	- Trâu:			- Buffalo:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0102.31.00	- - Pure-bred breeding animals	unit
0102.39.00	- - Loại khác	con	0102.39.00	- - Other	unit
0102.90	- Loại khác:		0102.90	- Other:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0102.90.10	- - Pure-bred breeding animals	unit
0102.90.90	- - Loại khác	con	0102.90.90	- - Other	unit
01.03	Lợn sống		01.03	Live swine	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	con	0103.10.00	- Pure-bred breeding animals	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác:			- Other:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	con	0103.91.00	- - Weighing less than 50 kg	unit
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	con	0103.92.00	- - Weighing 50 kg or more	unit
01.04	Cừu, dê sống		01.04	Live sheep and goats	
0104.10	- Cừu:		0104.10	- Sheep:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0104.10.10	- - Pure-bred breeding animals	unit
0104.10.90	- - Loại khác	con	0104.10.90	- - Other	unit
0104.20	- Dê:		0104.20	- Goats:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	con	0104.20.10	- - Pure-bred breeding animals	unit
0104.20.90	- - Loại khác	con	0104.20.90	- - Other	unit
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi		01.05	Live poultry, that is to say, fowls of the species Gallus domesticus, ducks, geese, turkeys and guinea fowls	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			- Weighing not more than 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		0105.11	- - Fowls of the species Gallus domesticus:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	con	0105.11.10	- - - Breeding fowls	unit
0105.11.90	- - - Loại khác	con	0105.11.90	- - - Other	unit
0105.12	- - Gà tây:		0105.12	- - Turkeys:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	con	0105.12.10	- - - Breeding turkeys	unit
0105.12.90	- - - Loại khác	con	0105.12.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0105.13	- - Vịt, ngan:		0105.13	- - Ducks:	
0105.13.10	- - - Đẻ nhân giống	con	0105.13.10	- - - Breeding ducklings	unit
0105.13.90	- - - Loại khác	con	0105.13.90	- - - Other	unit
0105.14	- - Ngỗng:		0105.14	- - Geese:	
0105.14.10	- - - Đẻ nhân giống	con	0105.14.10	- - - Breeding goslings	unit
0105.14.90	- - - Loại khác	con	0105.14.90	- - - Other	unit
0105.15	- - Gà lôi:		0105.15	- - Guinea fowls:	
0105.15.10	- - - Gà lôi đẻ nhân giống	con	0105.15.10	- - - Breeding guinea fowls	unit
0105.15.90	- - - Loại khác	con	0105.15.90	- - - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		0105.94	- - Fowls of the species <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.94.10	- - - Đẻ nhân giống, trừ gà chọi	con	0105.94.10	- - - Breeding fowls, other than fighting cocks	unit
0105.94.40	- - - Gà chọi	con	0105.94.40	- - - Fighting cocks	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	con	0105.94.91	- - - - Weighing not more than 2 kg	unit
0105.94.99	- - - - Loại khác	con	0105.94.99	- - - - Other	unit
0105.99	- - Loại khác:		0105.99	- - Other:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan đẻ nhân giống	con	0105.99.10	- - - Breeding ducks	unit
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	con	0105.99.20	- - - Other ducks	unit
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống	con	0105.99.30	- - - Breeding geese, turkeys and guinea fowls	unit
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	con	0105.99.40	- - - Other geese, turkeys and guinea fowls	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
01.06	Động vật sống khác		01.06	Other live animals	
	- Động vật có vú:			- Mammals:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	con	0106.11.00	- - Primates	unit
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	con	0106.12.00	- - Whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia)	unit
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	con	0106.13.00	- - Camels and other camelids (<i>Camelidae</i>)	unit
0106.14.00	- - Thỏ	con	0106.14.00	- - Rabbits and hares	unit
0106.19.00	- - Loài khác	con	0106.19.00	- - Other	unit
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	con	0106.20.00	- Reptiles (including snakes and turtles)	unit
	- Các loại chim:			- Birds:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	con	0106.31.00	- - Birds of prey	unit
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	con	0106.32.00	- - Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos)	unit
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	con	0106.33.00	- - Ostriches; emus (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	unit
0106.39.00	- - Loài khác	con	0106.39.00	- - Other	unit
	- Côn trùng:			- Insects:	
0106.41.00	- - Các loại ong	con	0106.41.00	- - Bees	unit
0106.49.00	- - Loài khác	con	0106.49.00	- - Other	unit
0106.90.00	- Loài khác	con	0106.90.00	- Other	unit

Chương 2
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
- (a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;
- (b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc
- (c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Chapter 2
Meat and edible meat offal

Note

1. This Chapter does not cover:
- (a) Products of the kinds described in headings 02.01 to 02.08 or 02.10, unfit or unsuitable for human consumption;
- (b) Guts, bladders or stomachs of animals (heading 05.04) or animal blood (heading 05.11 or 30.02); or
- (c) Animal fat, other than products of heading 02.09 (Chapter 15)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh		02.01	Meat of bovine animals, fresh or chilled	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	kg	0201.10.00	- Carcasses and half-carcasses	kg
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	kg	0201.20.00	- Other cuts with bone in	kg
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	kg	0201.30.00	- Boneless	kg
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh		02.02	Meat of bovine animals, frozen	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	kg	0202.10.00	- Carcasses and half-carcasses	kg
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	kg	0202.20.00	- Other cuts with bone in	kg
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	kg	0202.30.00	- Boneless	kg
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		02.03	Meat of swine, fresh, chilled or frozen	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:			- Fresh or chilled:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	kg	0203.11.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0203.12.00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	kg	0203.12.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	kg
0203.19.00	- - Loại khác	kg	0203.19.00	- - Other	kg
	- Đông lạnh:			- Frozen:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	kg	0203.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0203.22.00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	kg	0203.22.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	kg
0203.29.00	- - Loại khác	kg	0203.29.00	- - Other	kg
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		02.04	Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0204.10.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, fresh or chilled	kg
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			- Other meat of sheep, fresh or chilled:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	kg	0204.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	kg	0204.22.00	- - Other cuts with bone in	kg
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	kg	0204.23.00	- - Boneless	kg
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	kg	0204.30.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, frozen	kg
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:			- Other meat of sheep, frozen:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	kg	0204.41.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	kg	0204.42.00	- - Other cuts with bone in	kg
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	kg	0204.43.00	- - Boneless	kg
0204.50.00	- Thịt dê	kg	0204.50.00	- Meat of goats	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	kg	0205.00.00	Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen	kg
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		02.06	Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0206.10.00	- Of bovine animals, fresh or chilled	kg
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			- Of bovine animals, frozen:	
0206.21.00	- - Lưỡi	kg	0206.21.00	- - Tongues	kg
0206.22.00	- - Gan	kg	0206.22.00	- - Livers	kg
0206.29.00	- - Loại khác	kg	0206.29.00	- - Other	kg
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0206.30.00	- Of swine, fresh or chilled	kg
	- Của lợn, đông lạnh:			- Of swine, frozen:	
0206.41.00	- - Gan	kg	0206.41.00	- - Livers	kg
0206.49.00	- - Loại khác	kg	0206.49.00	- - Other	kg
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0206.80.00	- Other, fresh or chilled	kg
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	kg	0206.90.00	- Other, frozen	kg
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		02.07	Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen	
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus Domesticus</i> :			- Of fowls of the species <i>Gallus domesticus</i> :	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.11.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.12.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.13.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	kg
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		0207.14	- - Cuts and offal, frozen:	
0207.14.10	- - - Cánh	kg	0207.14.10	- - - Wings	kg
0207.14.20	- - - Đùi	kg	0207.14.20	- - - Thighs	kg
0207.14.30	- - - Gan	kg	0207.14.30	- - - Livers	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	kg	0207.14.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	kg
0207.14.99	- - - - Loại khác	kg	0207.14.99	- - - - Other	kg
	- Của gà tây:			- Of turkeys:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.24.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.25.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.26.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	kg
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		0207.27	- - Cuts and offal, frozen:	
0207.27.10	- - - Gan	kg	0207.27.10	- - - Livers	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	kg	0207.27.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	kg
0207.27.99	- - - - Loại khác	kg	0207.27.99	- - - - Other	kg
	- Của vịt, ngan:			- Of ducks:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.41.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.42.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.43.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	kg
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.44.00	- - Other, fresh or chilled	kg
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	kg	0207.45.00	- - Other, frozen	kg
	- Của ngỗng:			- Of geese:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.51.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.52.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.53.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	kg
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.54.00	- - Other, fresh or chilled	kg
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	kg	0207.55.00	- - Other, frozen	kg
0207.60.00	- Của gà lôi	kg	0207.60.00	- Of guinea fowls	kg
02.08	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		02.08	Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen	
0208.10.00	- Của thỏ	kg	0208.10.00	- Of rabbits or hares	kg
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	kg	0208.30.00	- Of primates	kg
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):		0208.40	- Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order <i>Cetacea</i>); of manatees and dugongs (mammals of the order <i>Sirenia</i>); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder <i>Pinnipedia</i>):	
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); Của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	kg	0208.40.10	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order <i>Cetacea</i>); of manatees and dugongs (mammals of the order <i>Sirenia</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0208.40.90	- - Loại khác	kg	0208.40.90	- - Other	kg
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	kg	0208.50.00	- Of reptiles (including snakes and turtles)	kg
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	kg	0208.60.00	- Of camels and other camelids (<i>Camelidae</i>)	kg
0208.90	- Loại khác:		0208.90	- Other:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	kg	0208.90.10	- - Frogs' legs	kg
0208.90.90	- - Loại khác	kg	0208.90.90	- - Other	kg
02.09	Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói		02.09	Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked	
0209.10.00	- Của lợn	kg	0209.10.00	- Of pigs	kg
0209.90.00	- Loại khác	kg	0209.90.00	- Other	kg
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ		02.10	Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal	
	- Thịt lợn:			- Meat of swine:	
0210.11.00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	kg	0210.11.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	kg
0210.12.00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	kg	0210.12.00	- - Bellies (streaky) and cuts thereof	kg
0210.19	- - Loại khác:		0210.19	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông không xương	kg	0210.19.30	- - - Bacon or boneless hams	kg
0210.19.90	- - - Loại khác	kg	0210.19.90	- - - Other	kg
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	kg	0210.20.00	- Meat of bovine animals	kg
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			- Other, including edible flours and meals of meat or meat offal:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	kg	0210.91.00	- - Of primates	kg
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):		0210.92	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); Của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	kg	0210.92.10	- - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia)	kg
0210.92.90	- - - Loại khác	kg	0210.92.90	- - - Other	kg
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	kg	0210.93.00	- - Of reptiles (including snakes and turtles)	kg
0210.99	- - Loại khác:		0210.99	- - Other:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	kg	0210.99.10	- - - Freeze dried chicken dice	kg
0210.99.20	- - - Da lợn khô	kg	0210.99.20	- - - Dried pork skin	kg
0210.99.90	- - - Loại khác	kg	0210.99.90	- - - Other	kg

Chương 3

Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc bột viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04)

2. Trong Chương này khái niệm "bột viên" có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính

Chapter 3

Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Mammals of heading 01.06;

(b) Meat of mammals of heading 01.06 (heading 02.08 or 02.10);

(c) Fish (including livers and roes thereof) or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, dead and unfit or unsuitable for human consumption by reason of either their species or their condition (Chapter 5); flours, meals or pellets of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (heading 23.01); or

(d) Caviar or caviar substitutes prepared from fish eggs (heading 16.04)

2. In this Chapter the term "pellets" means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a small quantity of binder

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
03.01	Cá sống		03.01	Live fish	
	- Cá cảnh:			- Ornamental fish:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:		0301.11	- - Freshwater:	
0301.11.10	- - - Cá bột	kg	0301.11.10	- - - Fry	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	kg	0301.11.91	- - - - Koi carp (<i>Cyprinus carpio</i>)	kg
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	kg	0301.11.92	- - - - Goldfish (<i>Carassius auratus</i>)	kg
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	kg	0301.11.93	- - - - Siamese fighting fish (<i>Beta splendens</i>)	kg
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (<i>Astronotus ocellatus</i>)	kg	0301.11.94	- - - - Oscars (<i>Astronotus ocellatus</i>)	kg
0301.11.95	- - - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	kg	0301.11.95	- - - - Arowanas (<i>Scleropages formosus</i>)	kg
0301.11.99	- - - - Loại khác	kg	0301.11.99	- - - - Other	kg
0301.19	- - Loại khác:		0301.19	- - Other:	
0301.19.10	- - - Cá bột	kg	0301.19.10	- - - Fry	kg
0301.19.90	- - - Loại khác	kg	0301.19.90	- - - Other	kg
	- Cá sống khác:			- Other live fish:	
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg	0301.91.00	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	kg	0301.92.00	- - Eels (<i>Anguilla spp.</i>)	kg
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> ,		0301.93	- - Carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> ,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	<i>Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus</i>):			Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	kg	0301.93.10	- - - Breeding, other than fry	kg
0301.93.90	- - - Loại khác	kg	0301.93.90	- - - Other	kg
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	kg	0301.94.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	kg
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	kg	0301.95.00	- - Southern bluefin tunas (<i>Thunnus maccoyii</i>)	kg
0301.99	- - Loại khác:		0301.99	- - Other:	
	- - - Cá bột măng biển hoặc cá bột lapu lapu:			- - - Milkfish or lapu lapu fry:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	kg	0301.99.11	- - - - Breeding	kg
0301.99.19	- - - - Loại khác	kg	0301.99.19	- - - - Other	kg
	- - - Cá bột loại khác:			- - - Other fish fry:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	kg	0301.99.21	- - - - Breeding	kg
0301.99.29	- - - - Loại khác	kg	0301.99.29	- - - - Other	kg
	- - - Cá biển khác:			- - - Other marine fish:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	kg	0301.99.31	- - - - Milkfish, breeding	kg
0301.99.39	- - - - Loại khác	kg	0301.99.39	- - - - Other	kg
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	kg	0301.99.40	- - - Other, freshwater fish	kg
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04		03.02	Fish, fresh or chilled, exclu-ding fish fillets and other fish meat of heading 03.04	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Salmonidae, excluding livers and roes:	
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg	0302.11.00	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	kg	0302.13.00	- - Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	kg
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	kg	0302.14.00	- - Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)	kg
0302.19.00	- - Loại khác	kg	0302.19.00	- - Other	kg
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Flat fish (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae), excluding livers and roes:	
0302.21.00	- - Cá bon lưỡn ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	kg	0302.21.00	- - Halibut (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	kg
0302.22.00	- - Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	kg	0302.22.00	- - Plaice (<i>Pleuronectes platessa</i>)	kg
0302.23.00	- - Cá bon sole (<i>Solea spp.</i>)	kg	0302.23.00	- - Sole (<i>Solea spp.</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	kg	0302.24.00	- -Turbot (Psetta maxima)	kg
0302.29.00	- - Loại khác	kg	0302.29.00	- - Other	kg
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Tunas (of the genus <i>Thunnus</i>), skipjack or stripe-bellied bonito (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), excluding livers and roes:	
0302.31.00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus</i> <i>alalunga</i>)	kg	0302.31.00	- - Albacore or longfinned tunas (<i>Thunnus alalunga</i>)	kg
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	kg	0302.32.00	- - Yellowfin tunas (<i>Thunnus</i> <i>albacares</i>)	kg
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	kg	0302.33.00	- - Skipjack or stripe-bellied bonito	kg
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	kg	0302.34.00	- - Bigeye tunas (<i>Thunnus obesus</i>)	kg
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	kg	0302.35.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	kg
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	kg	0302.36.00	- - Southern bluefin tunas (<i>Thunnus</i> <i>maccoyii</i>)	kg
0302.39.00	- - Loại khác	kg	0302.39.00	- - Other	kg
	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea</i> <i>pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> <i>spp.</i>), cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber</i> <i>australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus spp.</i>), cá giò			- Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea</i> <i>pallasii</i>), anchovies (<i>Engraulis spp.</i>), sardines (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> <i>spp.</i>), sardinella (<i>Sardinella spp.</i>), brisling or sprats (<i>Sprattus sprattus</i>), mackerel (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber</i> <i>japonicus</i>), jack and horse mackerel (<i>Trachurus spp.</i>), cobia (<i>Rachycentron</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	(<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			canadum) and swordfish (<i>Xiphias gladius</i>), excluding livers and roes:	
0302.41.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg	0302.41.00	- - Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg
0302.42.00	- - Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	kg	0302.42.00	- - Anchovies (<i>Engraulis spp.</i>)	kg
0302.43.00	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá Sác- đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	kg	0302.43.00	- - Sardines (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), sardinella (<i>Sardinella spp.</i>), brisling or sprats (<i>Sprattus sprattus</i>)	kg
0302.44.00	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	kg	0302.44.00	- - Mackerel (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	kg
0302.45.00	- - Cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus spp.</i>)	kg	0302.45.00	- - Jack and horse mackerel (<i>Trachurus spp.</i>)	kg
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	kg	0302.46.00	- - Cobia (<i>Rachycentron canadum</i>)	kg
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	kg	0302.47.00	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	kg
	- Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melan-onidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, excluding livers and roes:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg	0302.51.00	- - Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melan-ogrammus aeglefinus</i>)	kg	0302.52.00	- - Haddock (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	kg
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	kg	0302.53.00	- - Coalfish (<i>Pollachius virens</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	kg	0302.54.00	- - Hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	kg
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg	0302.55.00	-- Alaska Pollack (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg
0302.56.00	- - Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	kg	0302.56.00	- - Blue whittings (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	kg
0302.59.00	- - Loại khác	kg	0302.59.00	- - Other	kg
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophtha-lmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopha-ryngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>), trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:			- Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypo- phthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>), excluding livers and roes:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	kg	0302.71.00	- - Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>)	kg
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):		0302.72	- - Catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):	
0302.72.10	- - - Cá basa (<i>Pangasius pangasius</i>)	kg	0302.72.10	- - - Yellowtail catfish (<i>Pangasius pangasius</i>)	kg
0302.72.90	- - - Loại khác	kg	0302.72.90	- - - Other	kg
0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):		0302.73	- - Carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>)	kg	0302.73.10	- - - Mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>)	kg
0302.73.90	- - - Loại khác	kg	0302.73.90	- - - Other	kg
0302.74.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	kg	0302.74.00	- - Eels (<i>Anguilla spp.</i>)	kg
0302.79.00	- - Loại khác	kg	0302.79.00	- - Other	kg
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Other fish, excluding livers and roes:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0302.81.00	- - Dogfish and other sharks	kg
0302.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	kg	0302.82.00	- - Rays and skates (<i>Rajidae</i>)	kg
0302.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg	0302.83.00	- - Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg
0302.84.00	- - Cá sói (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	kg	0302.84.00	- - Seabass (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	kg
0302.85.00	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	kg	0302.85.00	- - Seabream (<i>Sparidae</i>)	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Cá biển:			- - - Marine fish:	
0302.89.12	- - - - Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (<i>Pentaprion longimanus</i>)	kg	0302.89.12	- - - - Longfin mojarra (<i>Pentaprion longimanus</i>)	kg
0302.89.13	- - - - Cá biển ăn thịt đầu giống thằn lằn, mũi tù (<i>Trachinocephalus myops</i>)	kg	0302.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (<i>Trachinocephalus myops</i>)	kg
0302.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	kg	0302.89.14	- - - - Savalai hairtails (<i>Lepturacanthus savala</i>), Belanger's croakers (<i>Johnius belangerii</i>), Reeve's croakers (<i>Chrysochir aureus</i>) and bigeye croakers (<i>Pennahia anea</i>)	kg
0302.89.15	- - - - Cá thu Ấn Độ (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá thu đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	kg	0302.89.15	- - - - Indian mackerel (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) and island mackerel (<i>Rastrelliger faughni</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0302.89.16	- - - - Cá sông, cá đuối điện (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá đao chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	kg	0302.89.16	- - - - Torpedo scads (<i>Megalaspis cordyla</i>), spotted sicklefish (<i>Drepane punctata</i>) and great barracudas (<i>Sphyraena barracuda</i>)	kg
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	kg	0302.89.17	- - - - Silver pomfrets (<i>Pampus argenteus</i>) and black pomfrets (<i>Parastromatus niger</i>)	kg
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	kg	0302.89.18	- - - - Mangrove red snappers (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	kg
0302.89.19	- - - - Loại khác	kg	0302.89.19	- - - - Other	kg
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
0302.89.22	- - - - Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dầm (<i>Puntius chola</i>)	kg	0302.89.22	- - - - Rohu (<i>Labeo rohita</i>), catla (<i>Catla catla</i>) and swamp barb (<i>Puntius chola</i>)	kg
0302.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ <i>Anabantidae</i> (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	kg	0302.89.24	- - - - Snakeskin gourami (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	kg
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>)	kg	0302.89.26	- - - - Indian threadfins (<i>Polynemus indicus</i>) and silver grunts (<i>pomadasys argenteus</i>)	kg
0302.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	kg	0302.89.27	- - - - Hilsa shad (<i>Tenualosa ilisha</i>)	kg
0302.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá da trơn sông loại lớn (<i>Sperata seenghala</i>)	kg	0302.89.28	- - - - Wallago (<i>Wallago attu</i>) and giant river-catfish (<i>Sperata seenghala</i>)	kg
0302.89.29	- - - - Loại khác	kg	0302.89.29	- - - - Other	kg
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	kg	0302.90.00	- Livers and roes	kg
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04		03.03	Fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Salmonidae, excluding livers and roes:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	kg	0303.11.00	- - Sockeye salmon (red salmon)	kg
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	kg	0303.12.00	- - Other Pacific salmon (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	kg
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	kg	0303.13.00	- - Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)	kg
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg	0303.14.00	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg
0303.19.00	- - Loại khác	kg	0303.19.00	- - Other	kg
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá			- Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>), excluding livers and roes	
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	kg	0303.23.00	- - Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	kg	0303.24.00	- - Catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	kg
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	kg	0303.25.00	- - Carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	kg
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	kg	0303.26.00	- - Eels (<i>Anguilla spp.</i>)	kg
0303.29.00	- - Loại khác	kg	0303.29.00	- - Other	kg
	- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Flat fish (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>), excluding livers and roes:	
0303.31.00	- - Cá bon lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	kg	0303.31.00	- - Halibut (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	kg
0303.32.00	- - Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	kg	0303.32.00	- - Plaice (<i>Pleuronectes platessa</i>)	kg
0303.33.00	- - Cá bon sole (<i>Solea spp.</i>)	kg	0303.33.00	- - Sole (<i>Solea spp.</i>)	kg
0303.34.00	- - Cá bon Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	kg	0303.34.00	- - Turbots (<i>Psetta maxima</i>)	kg
0303.39.00	- - Loại khác	kg	0303.39.00	- - Other	kg
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Tunas (of the genus <i>Thunnus</i>), skipjack or stripe-bellied bonito (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), excluding livers and roes:	
0303.41.00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	kg	0303.41.00	- - Albacore or longfinned tunas (<i>Thunnus alalunga</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	kg	0303.42.00	- - Yellowfin tunas (<i>Thunnus albacares</i>)	kg
0303.43.00	-- Cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc	kg	0303.43.00	-- Skipjack or stripe-bellied bonito	kg
0303.44.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	kg	0303.44.00	-- Bigeye tunas (<i>Thunnus obesus</i>)	kg
0303.45.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	kg	0303.45.00	-- Atlantic and Pacific bluefin tunas (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	kg
0303.46.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	kg	0303.46.00	-- Southern bluefin tunas (<i>Thunnus maccoyii</i>)	kg
0303.49.00	-- Loại khác	kg	0303.49.00	-- Other	kg
	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), sardines (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), sardinella (<i>Sardinella spp.</i>), brisling or sprats (<i>Sprattus sprattus</i>), mackerel (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), jack and horse mackerel (<i>Trachurus spp.</i>), cobia (<i>Rachycentron canadum</i>) and swordfish (<i>Xiphias gladius</i>), excluding livers and roes:	
0303.51.00	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg	0303.51.00	- - Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg
0303.53.00	-- Cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	kg	0303.53.00	- - Sardines (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), sardinella (<i>Sardinella spp.</i>), brisling or sprats (<i>Sprattus sprattus</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0303.54.00	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	kg	0303.54.00	- - Mackerel (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	kg
0303.55.00	- - Cá sông và cá ngừ (<i>Trachurus spp.</i>)	kg	0303.55.00	- - Jack and horse mackerel (<i>Trachurus spp.</i>)	kg
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	kg	0303.56.00	- - Cobia (<i>Rachycentron canadum</i>)	kg
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	kg	0303.57.00	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	kg
	- Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i> , excluding livers and roes:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg	0303.63.00	- - Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	kg	0303.64.00	- - Haddock (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	kg
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	kg	0303.65.00	- - Coalfish (<i>Pollachius virens</i>)	kg
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	kg	0303.66.00	- - Hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	kg
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg	0303.67.00	- - Alaska Pollack (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg
0303.68.00	- - Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	kg	0303.68.00	- - Blue whittings (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	kg
0303.69.00	- - Loại khác	kg	0303.69.00	- - Other	kg
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			- Other fish, excluding livers and roes:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0303.81.00	-- Dogfish and other sharks	kg
0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	kg	0303.82.00	-- Rays and skates (<i>Rajidae</i>)	kg
0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg	0303.83.00	-- Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg
0303.84.00	-- Cá sói (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	kg	0303.84.00	-- Seabass (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	kg
0303.89	-- Loại khác:		0303.89	-- Other:	
	---- Cá biển:			---- Marine fish:	
0303.89.12	----- Cá vây dài (<i>Pentaprion longimanus</i>)	kg	0303.89.12	- - - - Longfin mojarra (<i>Pentaprion longimanus</i>)	kg
0303.89.13	- - - - Cá biển ăn thịt, đầu giống thằn lằn, mũi tù (<i>Trachinocephalus myops</i>)	kg	0303.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (<i>Trachinocephalus myops</i>)	kg
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	kg	0303.89.14	- - - - Savalai hairtails (<i>Lepturacanthus savala</i>), Belanger's croakers (<i>Johnius belangerii</i>), Reeve's croakers (<i>Chrysochir aureus</i>) and bigeye croakers (<i>Pennahia anea</i>)	kg
0303.89.15	- - - - Cá thu Ấn Độ (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá thu đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	kg	0303.89.15	- - - - Indian mackerel (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) and island mackerel (<i>Rastrelliger faughni</i>)	kg
0303.89.16	- - - - Cá sông, cá đuối điện (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá đao chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyaena barracuda</i>)	kg	0303.89.16	- - - - Torpedo scads (<i>Megalaspis cordyla</i>), spotted sicklefish (<i>Drepane punctata</i>) and great barracudas (<i>Sphyaena barracuda</i>)	kg
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	kg	0303.89.17	- - - - Silver pomfrets (<i>Pampus argenteus</i>) and black pomfrets (<i>Parastromatus niger</i>)	kg
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	kg	0303.89.18	- - - - Mangrove red snappers (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0303.89.19	- - - - Loại khác	kg	0303.89.19	- - - - Other	kg
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
0303.89.22	- - - - Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dầm (<i>Puntius chola</i>)	kg	0303.89.22	- - - - Rohu (<i>Labeo rohita</i>), catla (<i>Catla catla</i>) and swamp barb (<i>Puntius chola</i>)	kg
0303.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	kg	0303.89.24	- - - - Snakeskin gourami (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	kg
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>)	kg	0303.89.26	- - - - Indian threadfins (<i>Polynemus indicus</i>) and silver grunts (<i>pomadasys argenteus</i>)	kg
0303.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	kg	0303.89.27	- - - - Hilsa shad (<i>Tenualosa ilisha</i>)	kg
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá da trơn sông loại lớn (<i>Sperata seenghala</i>)	kg	0303.89.28	- - - - Wallago (<i>Wallago attu</i>) and giant river-catfish (<i>Sperata seenghala</i>)	kg
0303.89.29	- - - - Loại khác	kg	0303.89.29	- - - - Other	kg
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:		0303.90	- Livers and roes:	
0303.90.10	- - Gan	kg	0303.90.10	- - Livers	kg
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	kg	0303.90.20	- - Roes	kg
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh		03.04	Fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus</i>			- Fresh or chilled fillets of tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	<i>carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon</i> <i>idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.):			carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), eels (<i>Anguilla</i> spp.), Nile perch (<i>Lates</i> <i>niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa</i> spp.):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	kg	0304.31.00	- - Tilapias (<i>Oreochromis</i> spp.)	kg
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	kg	0304.32.00	- - Catfish (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	kg
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	kg	0304.33.00	- - Nile Perch (<i>Lates niloticus</i>)	kg
0304.39.00	- - Loại khác	kg	0304.39.00	- - Other	kg
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			- Fresh or chilled fillets of other fish:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa- nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	kg	0304.41.00	- - Pacific salmon (<i>Oncorhynchus</i> <i>nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)	kg
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo</i> <i>trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg	0304.42.00	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0304.43.00	- - Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	kg	0304.43.00	- - Flat fish (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>)	kg
0304.44.00	- - Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	kg	0304.44.00	- - Fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i>	kg
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	kg	0304.45.00	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	kg
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg	0304.46.00	- - Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg
0304.49.00	- - Loại khác	kg	0304.49.00	- - Other	kg
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			- Other, fresh or chilled:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	kg	0304.51.00	- - Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>)	kg
0304.52.00	- - Cá hồi	kg	0304.52.00	- - Salmonidae	kg
0304.53.00	- - Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	kg	0304.53.00	- - Fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i>	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	kg	0304.54.00	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	kg
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg	0304.55.00	- - Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg
0304.59.00	- - Loại khác	kg	0304.59.00	- - Other	kg
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>):			- Frozen fillets of tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	kg	0304.61.00	- - Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>)	kg
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	kg	0304.62.00	- - Catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	kg
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	kg	0304.63.00	- - Nile Perch (<i>Lates niloticus</i>)	kg
0304.69.00	- - Loại khác	kg	0304.69.00	- - Other	kg
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :			- Frozen fillets of fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg	0304.71.00	- - Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	kg	0304.72.00	- - Haddock (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	kg
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	kg	0304.73.00	- - Coalfish (<i>Pollachius virens</i>)	kg
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	kg	0304.74.00	- - Hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	kg
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg	0304.75.00	- - Alaska Pollack (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg
0304.79.00	- - Loại khác	kg	0304.79.00	- - Other	kg
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			- Frozen fillets of other fish:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	kg	0304.81.00	- - Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)	kg
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg	0304.82.00	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg
0304.83.00	- - Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	kg	0304.83.00	- - Flat fish (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>)	kg
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	kg	0304.84.00	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	kg
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg	0304.85.00	- - Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0304.86.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg	0304.86.00	- - Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg
0304.87.00	- - Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	kg	0304.87.00	- - Tunas (of the genus <i>Thunnus</i>), skipjack or stripe-bellied bonito (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	kg
0304.89.00	- - Loại khác	kg	0304.89.00	- - Other	kg
	- Loại khác, đông lạnh:			- Other, frozen:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	kg	0304.91.00	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	kg
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg	0304.92.00	- - Toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>)	kg
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	kg	0304.93.00	- - Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>)	kg
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg	0304.94.00	- - Alaska Pollack (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg
0304.95.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg	0304.95.00	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, other than Alaska Pollack (<i>Theragra chalcogramma</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0304.99.00	- - Loại khác	kg	0304.99.00	- - Other	kg
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người		03.05	Fish, dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption	
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	kg	0305.10.00	- Flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption	kg
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:		0305.20	- Livers and roes of fish, dried, smoked, salted or in brine:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0305.20.10	- - Of freshwater fish, dried, salted or in brine	kg
0305.20.90	- - Loại khác	kg	0305.20.90	- - Other	kg
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			- Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	kg	0305.31.00	- - Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0305.32.00	- - Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	kg	0305.32.00	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae	kg
0305.39	- - Loại khác:		0305.39	- - Other:	
0305.39.10	- - - Cá nhái nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dải vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá long-rakered trevally (<i>Ulua mentalis</i>) (cá nục Úc)	kg	0305.39.10	- - - Freshwater garfish (<i>Xenen-todon cancila</i>), yellowstriped goatfish (<i>Upeneus vittatus</i>) and longrakered trevally (<i>Ulua mentalis</i>)	kg
0305.39.20	- - - Cá hồ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	kg	0305.39.20	- - - Savalai hairtails (<i>Lepturacanthus savala</i>), Belanger's croakers (<i>Johnius belangerii</i>), Reeve's croakers (<i>Chrysochir aureus</i>) and bigeye croakers (<i>Pennahia anea</i>)	kg
0305.39.90	- - - Loại khác	kg	0305.39.90	- - - Other	kg
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			- Smoked fish, including fillets, other than edible fish offal:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	kg	0305.41.00	- - Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0305.42.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg	0305.42.00	- - Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg	0305.43.00	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	kg
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	kg	0305.44.00	- - Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>)	kg
0305.49.00	- - Loại khác	kg	0305.49.00	- - Other	kg
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			- Dried fish, other than edible fish offal, whether or not salted but not smoked:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg	0305.51.00	- - Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg
0305.59	- - Loại khác:		0305.59	- - Other:	
0305.59.20	- - - Cá biển	kg	0305.59.20	- - - Marine fish	kg
0305.59.90	- - - Loại khác	kg	0305.59.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			- Fish, salted but not dried or smoked and fish in brine, other than edible fish offal:	
0305.61.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg	0305.61.00	- - Herrings (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	kg
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg	0305.62.00	- - Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	kg
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	kg	0305.63.00	- - Anchovies (<i>Engraulis spp.</i>)	kg
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	kg	0305.64.00	- - Tilapias (<i>Oreochromis spp.</i>), catfish (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), carp (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), eels (<i>Anguilla spp.</i>), Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) and snakeheads (<i>Channa spp.</i>)	kg
0305.69	- - Loại khác:		0305.69	- - Other:	
0305.69.10	- - - Cá biển	kg	0305.69.10	- - - Marine fish	kg
0305.69.90	- - - Loại khác	kg	0305.69.90	- - - Other	kg
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:			- Fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal:	
0305.71.00	- - Vây cá mập	kg	0305.71.00	- - Shark fins	kg
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:		0305.72	- - Fish heads, tails and maws:	
0305.72.10	- - - Dạ dày cá	kg	0305.72.10	- - - Fish maws	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0305.72.90	- - - Loại khác	kg	0305.72.90	- - - Other	kg
0305.79.00	- - Loại khác	kg	0305.79.00	- - Other	kg
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người		03.06	Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine; flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption	
	- Đông lạnh:			- Frozen:	
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)	kg	0306.11.00	- - Rock lobster and other sea crawfish (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)	kg
0306.12.00	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>)	kg	0306.12.00	- - Lobsters (<i>Homarus spp.</i>)	kg
0306.14	- - Cua, ghẹ:		0306.14	- - Crabs:	
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	kg	0306.14.10	- - - Soft shell crabs	kg
0306.14.90	- - - Loại khác	kg	0306.14.90	- - - Other	kg
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	kg	0306.15.00	- - Norway lobsters (<i>Nephrops norvegicus</i>)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0306.16.00	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	kg	0306.16.00	- - Cold-water shrimps and prawns (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	kg
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:		0306.17	- - Other shrimps and prawns:	
0306.17.10	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	kg	0306.17.10	- - - Giant tiger prawns (<i>Penaeus monodon</i>)	kg
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg	0306.17.20	- - - Whiteleg shrimps (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	kg	0306.17.30	- - - Giant river prawns (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	kg
0306.17.90	- - - Loại khác	kg	0306.17.90	- - - Other	kg
0306.19.00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	kg	0306.19.00	- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption	kg
	- Không đông lạnh:			- Not frozen:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):		0306.21	- - Rock lobster and other sea crawfish (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
0306.21.10	- - - Để nhân giống	kg	0306.21.10	- - - Breeding	kg
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	kg	0306.21.20	- - - Other, live	kg
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.21.30	- - - Fresh or chilled	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	0306.21.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.21.99	- - - - Loại khác	kg	0306.21.99	- - - - Other	kg
0306.22	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):		0306.22	- - Lobsters (<i>Homarus spp.</i>):	
0306.22.10	- - - Để nhân giống	kg	0306.22.10	- - - Breeding	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	kg	0306.22.20	- - - Other, live	kg
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.22.30	- - - Fresh or chilled	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	0306.22.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.22.99	- - - - Loại khác	kg	0306.22.99	- - - - Other	kg
0306.24	- - Cua, ghe:		0306.24	- - Crabs:	
0306.24.10	- - - Sống	kg	0306.24.10	- - - Live	kg
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.24.20	- - - Fresh or chilled	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	0306.24.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.24.99	- - - - Loại khác	kg	0306.24.99	- - - - Other	kg
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	kg	0306.25.00	- - Norway lobsters (<i>Nephrops norvegicus</i>)	kg
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):		0306.26	- - Cold-water shrimps and prawns (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):	
0306.26.10	- - - Để nhân giống	kg	0306.26.10	- - - Breeding	kg
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	kg	0306.26.20	- - - Other, live	kg
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.26.30	- - - Fresh or chilled	kg
	- - - Khô:			- - - Dried:	
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	0306.26.41	- - - - In airtight containers	kg
0306.26.49	- - - - Loại khác	kg	0306.26.49	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	0306.26.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.26.99	- - - - Loại khác	kg	0306.26.99	- - - - Other	kg
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:		0306.27	- - Other shrimps and prawns:	
	- - - Để nhân giống:			- - - Breeding:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0306.27.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	kg	0306.27.11	- - - - Giant tiger prawns (<i>Penaeus monodon</i>)	kg
0306.27.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg	0306.27.12	---- Whiteleg shrimps (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg
0306.27.19	---- Loại khác	kg	0306.27.19	---- Other	kg
	--- Loại khác, sống:			--- Other, live:	
0306.27.21	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	kg	0306.27.21	- - - - Giant tiger prawns (<i>Penaeus monodon</i>)	kg
0306.27.22	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg	0306.27.22	- - - - Whiteleg shrimps (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg
0306.27.29	---- Loại khác	kg	0306.27.29	---- Other	kg
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:			--- Fresh or chilled:	
0306.27.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	kg	0306.27.31	- - - - Giant tiger prawns (<i>Penaeus monodon</i>)	kg
0306.27.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg	0306.27.32	---- Whiteleg shrimps (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg
0306.27.39	---- Loại khác	kg	0306.27.39	---- Other	kg
	--- Khô:			--- Dried:	
0306.27.41	---- Đóng hộp kín khí	kg	0306.27.41	---- In airtight containers	kg
0306.27.49	---- Loại khác	kg	0306.27.49	---- Other	kg
	--- Loại khác:			--- Other:	
0306.27.91	---- Đóng hộp kín khí	kg	0306.27.91	---- In airtight containers	kg
0306.27.99	---- Loại khác	kg	0306.27.99	---- Other	kg
0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:		0306.29	- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0306.29.10	- - - Sống	kg	0306.29.10	- - - Live	kg
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.29.20	- - - Fresh or chilled	kg
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và bột viên	kg	0306.29.30	- - - Flours, meals and pellets	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	kg	0306.29.91	- - - - In airtight containers	kg
0306.29.99	- - - - Loại khác	kg	0306.29.99	- - - - Other	kg
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người		03.07	Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption	
	- Hàu:			- Oysters:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.11	- - Live, fresh or chilled:	
0307.11.10	- - - Sống	kg	0307.11.10	- - - Live	kg
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.11.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.19	- - Loại khác:		0307.19	- - Other:	
0307.19.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.19.10	- - - Frozen	kg
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.19.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.19.30	- - - Hun khói	kg	0307.19.30	- - - Smoked	kg
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :			- Scallops, including queen scallops, of the genera <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> or <i>Placopecten</i> :	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.21	- - Live, fresh or chilled:	
0307.21.10	- - - Sống	kg	0307.21.10	- - - Live	kg
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.21.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.29	- - Loại khác:		0307.29	- - Other:	
0307.29.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.29.10	- - - Frozen	kg
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.29.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):			- Mussels (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.31	- - Live, fresh or chilled:	
0307.31.10	- - - Sống	kg	0307.31.10	- - - Live	kg
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.31.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.39	- - Loại khác:		0307.39	- - Other:	
0307.39.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.39.10	- - - Frozen	kg
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.39.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>):			- Cuttle fish (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) and squid (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.41	- - Live, fresh or chilled:	
0307.41.10	- - - Sống	kg	0307.41.10	- - - Live	kg
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.41.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.49	- - Loại khác:		0307.49	- - Other:	
0307.49.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.49.10	- - - Frozen	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.49.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.49.30	- - - Hun khói	kg	0307.49.30	- - - Smoked	kg
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):			- Octopus (<i>Octopus spp.</i>):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.51	- - Live, fresh or chilled:	
0307.51.10	- - - Sống	kg	0307.51.10	- - - Live	kg
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.51.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.59	- - Loại khác:		0307.59	- - Other:	
0307.59.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.59.10	- - - Frozen	kg
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.59.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.59.30	- - - Hun khói	kg	0307.59.30	- - - Smoked	kg
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:		0307.60	- Snails, other than sea snails:	
0307.60.10	- - Sống	kg	0307.60.10	- - Live	kg
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	kg	0307.60.20	- - Fresh, chilled or frozen	kg
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.60.30	- - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- Trai, sò (thuộc họ <i>Arcidae</i> , <i>Arctidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):			- Clams, cockles and ark shells (families <i>Arcidae</i> , <i>Arctidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> and <i>Veneridae</i>):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.71	- - Live, fresh or chilled:	
0307.71.10	- - - Sống	kg	0307.71.10	- - - Live	kg
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.71.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.79	- - Loại khác:		0307.79	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0307.79.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.79.10	- - - Frozen	kg
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.79.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>):			- Abalone (<i>Haliotis spp.</i>):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.81	- - Live, fresh or chilled:	
0307.81.10	- - - Sống	kg	0307.81.10	- - - Live	kg
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.81.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.89	- - Loại khác:		0307.89	- - Other:	
0307.89.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.89.10	- - - Frozen	kg
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.89.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			- Other, including flours, meals and pellets, fit for human consumption:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.91	- - Live, fresh or chilled:	
0307.91.10	- - - Sống	kg	0307.91.10	- - - Live	kg
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.91.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.99	- - Loại khác:		0307.99	- - Other:	
0307.99.10	- - - Đông lạnh	kg	0307.99.10	- - - Frozen	kg
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	kg	0307.99.20	- - - Dried, salted or in brine; smoked	kg
0307.99.90	- - - Loại khác	kg	0307.99.90	- - - Other	kg
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc		03.08	Aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked aquatic invertebrates	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, fit for human consumption	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):			- Sea cucumbers (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0308.11	- - Live, fresh or chilled:	
0308.11.10	- - - Sống	kg	0308.11.10	- - - Live	kg
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.11.20	- - - Fresh or chilled	kg
0308.19	- - Loại khác:		0308.19	- - Other:	
0308.19.10	- - - Đông lạnh	kg	0308.19.10	- - - Frozen	kg
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.19.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0308.19.30	- - - Hun khói	kg	0308.19.30	- - - Smoked	kg
	- Nhím biển (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):			- Sea urchins (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0308.21	- - Live, fresh or chilled:	
0308.21.10	- - - Sống	kg	0308.21.10	- - - Live	kg
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.21.20	- - - Fresh or chilled	kg
0308.29	- - Loại khác:		0308.29	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0308.29.10	- - - Đông lạnh	kg	0308.29.10	- - - Frozen	kg
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.29.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0308.29.30	- - - Hun khói	kg	0308.29.30	- - - Smoked	kg
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):		0308.30	- Jellyfish (<i>Rhopilema spp.</i>):	
0308.30.10	- - Sống	kg	0308.30.10	- - Live	kg
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.30.20	- - Fresh or chilled	kg
0308.30.30	- - Đông lạnh	kg	0308.30.30	- - Frozen	kg
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.30.40	- - Dried, salted or in brine	kg
0308.30.50	- - Hun khói	kg	0308.30.50	- - Smoked	kg
0308.90	- Loại khác:		0308.90	- Other:	
0308.90.10	- - Sống	kg	0308.90.10	- - Live	kg
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.90.20	- - Fresh or chilled	kg
0308.90.30	- - Đông lạnh	kg	0308.90.30	- - Frozen	kg
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.90.40	- - Dried, salted or in brine	kg
0308.90.50	- - Hun khói	kg	0308.90.50	- - Smoked	kg
0308.90.90	- - Loại khác	kg	0308.90.90	- - Other	kg

Chương 4

Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.
2. Theo mục đích của nhóm 04.05:
 - (a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hóa, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hòa và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.
 - (b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80% tính theo trọng lượng.
3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như phomat trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

Chapter 4

Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included

Notes

1. The expression "milk" means full cream milk or partially or completely skimmed milk.
2. For the purposes of heading 04.05:
 - (a) The term "butter" means natural butter, whey butter or recombined butter (fresh, salted or rancid, including canned butter) derived exclusively from milk, with a milkfat content of 80% or more but not more than 95% by weight, a maximum milk solids-not-fat content of 2% by weight and a maximum water content of 16% by weight. Butter does not contain added emulsifiers, but may contain sodium chloride, food colours, neutralising salts and cultures of harmless lactic-acid-producing bacteria.
 - (b) The expression "dairy spreads" means a spreadable emulsion of the water-in-oil type, containing milkfat as the only fat in the product, with a milkfat content of 39% or more but less than 80% by weight.
3. Products obtained by the concentration of whey and with the addition of milk or milkfat are to be classified as cheese in heading 04.06 provided that they have the three following characteristics:

- (a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;
- (b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và
- (c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

4. Chương này không bao gồm:

- (a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02); hoặc
- (b) Albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.
2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

- (a) a milkfat content, by weight of the dry matter, of 5% or more;
- (b) a dry matter content, by weight, of at least 70% but not exceeding 85%; and
- (c) they are moulded or capable of being moulded.

4. This Chapter does not cover:

- (a) Products obtained from whey, containing by weight more than 95% lactose, expressed as anhydrous lactose calculated on the dry matter (heading 17.02); or
- (b) Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80% whey proteins, calculated on the dry matter) (heading 35.02) or globulins (heading 35.04).

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 0404.10, the expression "modified whey" means products consisting of whey constituents, that is, whey from which all or part of the lactose, proteins or minerals have been removed, whey to which natural whey constituents have been added, and products obtained by mixing natural whey constituents.
2. For the purposes of subheading 0405.10 the term "butter" does not include dehydrated butter or ghee (subheading 0405.90).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác		04.01	Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:		0401.10	- Of a fat content, by weight, not exceeding 1%:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	kg	0401.10.10	- - In liquid form	kg
0401.10.90	- - Loại khác	kg	0401.10.90	- - Other	kg
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:		0401.20	- Of a fat content, by weight, exceeding 1% but not exceeding 6%:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	kg	0401.20.10	- - In liquid form	kg
0401.20.90	- -Loại khác	kg	0401.20.90	- - Other	kg
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:		0401.40	- Of a fat content, by weight, exceeding 6% but not exceeding 10%:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	kg	0401.40.10	- - Milk in liquid form	kg
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	kg	0401.40.20	- - Milk in frozen form	kg
0401.40.90	- - Loại khác	kg	0401.40.90	- - Other	kg
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:		0401.50	- Of a fat content, by weight, exceeding 10 %:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	kg	0401.50.10	- - In liquid form	kg
0401.50.90	- - Loại khác	kg	0401.50.90	- - Other	kg
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác		04.02	Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:		0402.10	- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5%:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			- - Not containing added sugar or other sweetening matter:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	kg	0402.10.41	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	kg
0402.10.49	- - - Loại khác	kg	0402.10.49	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	kg	0402.10.91	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	kg
0402.10.99	- - - Loại khác	kg	0402.10.99	- - - Other	kg
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, exceeding 1.5%:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:		0402.21	- - Not containing added sugar or other sweetening matter:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	kg	0402.21.20	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	kg
0402.21.90	- - - Loại khác	kg	0402.21.90	- - - Other	kg
0402.29	- - Loại khác:		0402.29	- - Other:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	kg	0402.29.20	- - - In containers of a gross weight of 20 kg or more	kg
0402.29.90	- - - Loại khác	kg	0402.29.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	kg	0402.91.00	- - Not containing added sugar or other sweetening matter	kg
0402.99.00	- - Loại khác	kg	0402.99.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao		04.03	Buttermilk, curdled milk and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa	
0403.10	- Sữa chua:		0403.10	- Yogurt:	
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	kg	0403.10.20	- - In liquid form, whether or not condensed	kg
0403.10.90	- - Loại khác	kg	0403.10.90	- - Other	kg
0403.90	- Loại khác:		0403.90	- Other:	
0403.90.10	- - Buttermilk	kg	0403.90.10	- - Buttermilk	kg
0403.90.90	- - Loại khác	kg	0403.90.90	- - Other	kg
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		04.04	Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included	
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	kg	0404.10.00	- Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0404.90.00	- Loại khác	kg	0404.90.00	- Other	kg
04.05	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)		04.05	Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads	
0405.10.00	- Bơ	kg	0405.10.00	- Butter	kg
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	kg	0405.20.00	- Dairy spreads	kg
0405.90	- Loại khác:		0405.90	- Other:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	kg	0405.90.10	- - Anhydrous butterfat	kg
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	kg	0405.90.20	- - Butteroil	kg
0405.90.30	- - Ghee	kg	0405.90.30	- - Ghee	kg
0405.90.90	- - Loại khác	kg	0405.90.90	- - Other	kg
04.06	Pho mát và sữa đông (curd)		04.06	Cheese and curd	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:		0406.10	- Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese, and curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	kg	0406.10.10	- - Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese	kg
0406.10.20	- - Sữa đông (curd)	kg	0406.10.20	- - Curd	kg
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:		0406.20	- Grated or powdered cheese, of all kinds:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	kg	0406.20.10	- - In packages of a gross weight exceeding 20kg	kg
0406.20.90	- - Loại khác	kg	0406.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	kg	0406.30.00	- Processed cheese, not grated or powdered	kg
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	kg	0406.40.00	- Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by <i>Penicillium roqueforti</i>	kg
0406.90.00	- Pho mát loại khác	kg	0406.90.00	- Other cheese	kg
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín		04.07	Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:			- Fertilised eggs for incubation:	
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	kg	0407.11.00	- - Of fowls of the species <i>Gallus domesticus</i>	kg
0407.19	- - Loại khác:		0407.19	- - Other:	
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	kg	0407.19.10	- - - Of ducks	kg
0407.19.90	- - - Loại khác	kg	0407.19.90	- - - Other	kg
	- Trứng sống khác:			- Other fresh eggs:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	kg	0407.21.00	- - Of fowls of the species <i>Gallus domesticus</i>	kg
0407.29	- - Loại khác:		0407.29	- - Other:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	kg	0407.29.10	- - - Of ducks	kg
0407.29.90	- - - Loại khác	kg	0407.29.90	- - - Other	kg
0407.90	- Loại khác:		0407.90	- Other:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	kg	0407.90.10	- - Of fowls of the species <i>Gallus domesticus</i>	kg
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	kg	0407.90.20	- - Of ducks	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0407.90.90	- - Loại khác	kg	0407.90.90	- - Other	kg
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác		04.08	Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter	
	- Lòng đỏ trứng:			- Egg yolks:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	kg	0408.11.00	- - Dried	kg
0408.19.00	- - Loại khác	kg	0408.19.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	kg	0408.91.00	- - Dried	kg
0408.99.00	- - Loại khác	kg	0408.99.00	- - Other	kg
0409.00.00	Mật ong tự nhiên	kg	0409.00.00	Natural honey	kg
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		04.10	Edible products of animal origin, not elsewhere specified or included	
0410.00.10	- Tổ yến	kg	0410.00.10	- Birds' nests	kg
0410.00.90	- Loại khác	kg	0410.00.90	- Other	kg

Chương 5**Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết
hoặc ghi ở các nơi khác****Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông) trừ các hàng hóa thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẫu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò.

Chapter 5**Products of animal origin, not elsewhere
specified or included****Notes**

1. This Chapter does not cover:

(a) Edible products (other than guts, bladders and stomachs of animals, whole and pieces thereof, and animal blood, liquid or dried);

(b) Hides or skins (including furskins) other than goods of heading 05.05 and parings and similar waste of raw hides or skins of heading 05.11 (Chapter 41 or 43);

(c) Animal textile materials, other than horsehair and horsehair waste (Section XI); or

(d) Prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

2. For the purposes of heading 05.01, the sorting of hair by length (provided the root ends and tip ends respectively are not arranged together) shall be deemed not to constitute working.

3. Throughout the Nomenclature, elephant, hippo-potamus, walrus, narwhal and wild boar tusks, rhinoceros horns and the teeth of all animals are regarded as "ivory".

4. Throughout the Nomenclature, the expression "horsehair" means hair of the manes or tails of equine or bovine animals.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc		0501.00.00	Human hair, unworked, whether or not washed or scoured; waste of human hair	
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn		05.02	Pigs', hogs' or boars' bristles and hair; badger hair and other brush making hair; waste of such bristles or hair	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	kg	0502.10.00	- Pigs', hogs' or boars' bristles and hair and waste thereof	kg
0502.90.00	- Loại khác	kg	0502.90.00	- Other	kg
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	kg	0504.00.00	Guts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whole and pieces thereof, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked	kg
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ		05.05	Skins and other parts of birds, with their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges) and down, not further worked than cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:		0505.10	- Feathers of a kind used for stuffing; down:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	kg	0505.10.10	- - Duck feathers	kg
0505.10.90	- - Loại khác	kg	0505.10.90	- - Other	kg
0505.90	- Loại khác:		0505.90	- Other:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	kg	0505.90.10	- - Duck feathers	kg
0505.90.90	- - Loại khác	kg	0505.90.90	- - Other	kg
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên		05.06	Bones and horn-cores, unworked, defatted, simply prepared (but not cut to shape), treated with acid or degelatinised; powder and waste of these products	
0506.10.00	- Chắt sụn và xương đã xử lý bằng axit	kg	0506.10.00	- Ossein and bones treated with acid	kg
0506.90.00	- Loại khác	kg	0506.90.00	- Other	kg
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên		05.07	Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:		0507.10	- Ivory; ivory powder and waste:	
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	kg	0507.10.10	- - Rhinoceros horns; ivory powder and waste	kg
0507.10.90	- - Loại khác	kg	0507.10.90	- - Other	kg
0507.90	- Loại khác:		0507.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	kg	0507.90.10	- - Horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks	kg
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	kg	0507.90.20	- - Tortoise-shell	kg
0507.90.90	- - Loại khác	kg	0507.90.90	- - Other	kg
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên		05.08	Coral and similar materials, unworked or simply prepared but not otherwise worked; shells of molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttle-bone, unworked or simply prepared but not cut to shape, powder and waste thereof	
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	kg	0508.00.10	- Coral and similar materials	kg
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống	kg	0508.00.20	- Shells of molluscs, crustaceans or echinoderms	kg
0508.00.90	- Loại khác	kg	0508.00.90	- Other	kg
05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác		05.10	Ambergris, castoreum, civet and musk; cantharides; bile, whether or not dried; glands and other animal products used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved	
0510.00.10	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	kg	0510.00.10	- Cantharides	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0510.00.20	- Xạ hương	kg	0510.00.20	- Musk	kg
0510.00.90	- Loại khác	kg	0510.00.90	- Other	kg
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người		05.11	Animal products not elsewhere specified or included; dead animals of Chapter 1 or 3, unfit for human consumption	
0511.10.00	- Tinh dịch họ trâu, bò	kg	0511.10.00	- Bovine semen	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	kg	0511.91.00	- - Products of fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates; dead animals of Chapter 3	kg
0511.99	- - Loại khác:		0511.99	-- Other:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	kg	0511.99.10	- - - Domestic animal semen	kg
0511.99.20	- - - Trứng tằm	kg	0511.99.20	- - - Silk worm eggs	kg
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	kg	0511.99.30	- - - Natural sponges	kg
0511.99.90	- - - Loại khác	kg	0511.99.90	- - - Other	kg

PHẦN II CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm “bột viên” có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6

**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự;
cành hoa và cành lá trang trí**

Chú giải

1. Theo phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12		06.01	Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower; chicory plants and roots other than roots of heading 12.12	

SECTION II VEGETABLE PRODUCTS

Note

1. In this Section the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3% by weight.

Chapter 6

**Live trees and other plants; bulbs, roots and the like;
cut flowers and ornamental foliage**

Notes

1. Subject to the second part of heading 06.01, this Chapter covers only live trees and goods (including seedling vegetables) of a kind commonly supplied by nursery gardeners or florists for planting or for ornamental use; nevertheless it does not include potatoes, onions, shallots, garlic or other products of Chapter 7.

2. Any reference in heading 06.03 or 06.04 to goods of any kind shall be construed as including a reference to bouquets, floral baskets, wreaths and similar articles made wholly or partly of goods of that kind, account not being taken of accessories of other materials. However, these headings do not include collages or similar decorative plaques of heading 97.01.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	củ	0601.10.00	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant	unit
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:		0601.20	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, in growth or in flower; chicory plants and roots:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	cây	0601.20.10	- - Chicory plants	unit
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	cây	0601.20.20	- - Chicory roots	unit
0601.20.90	- - Loại khác	cây	0601.20.90	- - Other	unit
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm		06.02	Other live plants (including their roots), cuttings and slips; mushr-oom spawn	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:		0602.10	- Unrooted cuttings and slips:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	cành	0602.10.10	- - Of orchids	unit
0602.10.20	- - Của cây cao su	cành	0602.10.20	- - Of rubber trees	unit
0602.10.90	- - Loại khác	cành	0602.10.90	- - Other	unit
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	cây	0602.20.00	- Trees, shrubs and bushes, grafted or not, of kinds which bear edible fruit or nuts	unit
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	cây	0602.30.00	- Rhododendrons and azaleas, grafted or not	unit
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	cây	0602.40.00	- Roses, grafted or not	unit
0602.90	- Loại khác:		0602.90	- Other:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	kg	0602.90.10	- - Rooted orchid cuttings and slips	kg
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	kg	0602.90.20	- - Orchid seedlings	kg
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	kg	0602.90.40	- - Budded stumps of the genus Hevea	kg
0602.90.50	- - Cây cao su giống	kg	0602.90.50	- - Seedlings of the genus Hevea	kg
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	kg	0602.90.60	- - Budwood of the genus Hevea	kg
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	kg	0602.90.70	- - Leatherleaf ferns	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0602.90.90	- - Loại khác	kg	0602.90.90	- - Other	kg
06.03	Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác		06.03	Cut flowers and flower buds of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared	
	- Tươi:			- Fresh:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	kg	0603.11.00	- - Roses	kg
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	kg	0603.12.00	- - Carnations	kg
0603.13.00	- - Phong lan	kg	0603.13.00	- - Orchids	kg
0603.14.00	- - Hoa cúc	kg	0603.14.00	- - Chrysanthemums	kg
0603.15.00	- - Họ hoa ly	kg	0603.15.00	- - Lilies (<i>Lilium spp.</i>)	kg
0603.19.00	- - Loại khác	kg	0603.19.00	- - Other	kg
0603.90.00	- Loại khác	kg	0603.90.00	- Other	kg
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác		06.04	Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared	
0604.20	- Tươi:		0604.20	- Fresh:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	kg	0604.20.10	- - Mosses and lichens	kg
0604.20.90	- - Loại khác	kg	0604.20.90	- - Other	kg
0604.90	- Loại khác:		0604.90	- Other:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	kg	0604.90.10	- - Mosses and lichens	kg
0604.90.90	- - Loại khác	kg	0604.90.90	- - Other	kg

Chương 7
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.
2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ “rau” bao gồm các loại nấm, nấm cục (nấm củ) ăn được, ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).
3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:
 - (a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);
 - (b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;
 - (c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên của khoai tây (nhóm 11.05);
 - (d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).
4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

Chapter 7
Edible vegetables and certain roots and tubers

Notes

1. This Chapter does not cover forage products of heading 12.14.
2. In headings 07.09, 07.10, 07.11 and 07.12 the word “vegetables” includes edible mushrooms, truffles, olives, capers, marrows, pumpkins, aubergines, sweet corn (*Zea mays var. saccharata*), fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*, fennel, parsley, chervil, tarragon, cress and sweet marjoram (*Majorana hortensis* or *Origanum majorana*).
3. Heading 07.12 covers all dried vegetables of the kinds falling in headings 07.01 to 07.11, other than:
 - (a) dried leguminous vegetables, shelled (heading 07.13);
 - (b) sweet corn in the forms specified in headings 11.02 to 11.04;
 - (c) flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes (heading 11.05);
 - (d) flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 (heading 11.06).
4. However, dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* are excluded from this Chapter (heading 09.04).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh		07.01	Potatoes, fresh or chilled	
0701.10.00	- Để làm giống	kg	0701.10.00	- Seed	kg
0701.90.00	- Loại khác	kg	0701.90.00	- Other	kg
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0702.00.00	Tomatoes, fresh or chilled	kg
07.03	Hành tây, hành, họ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh		07.03	Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled	
0703.10	- Hành tây và hành, họ:		0703.10	- Onions and shallots:	
	- - Hành tây:			- - Onions:	
0703.10.11	- - - Củ giống	kg	0703.10.11	- - - Bulbs for propagation	kg
0703.10.19	- - - Loại khác	kg	0703.10.19	- - - Other	kg
	- - Hành, họ:			- - Shallots:	
0703.10.21	- - - Củ giống	kg	0703.10.21	- - - Bulbs for propagation	kg
0703.10.29	- - - Loại khác	kg	0703.10.29	- - - Other	kg
0703.20	- Tỏi:		0703.20	- Garlic:	
0703.20.10	- - Củ giống	kg	0703.20.10	- - Bulbs for propagation	kg
0703.20.90	- - Loại khác	kg	0703.20.90	- - Other	kg
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:		0703.90	- Leeks and other alliaceous vegetables:	
0703.90.10	- - Củ giống	kg	0703.90.10	- - Bulbs for propagation	kg
0703.90.90	- - Loại khác	kg	0703.90.90	- - Other	kg
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		07.04	Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:		0704.10	- Cauliflowers and headed broccoli:	
0704.10.10	- - Hoa lơ	kg	0704.10.10	- - Cauliflowers	kg
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	kg	0704.10.20	- - Headed broccoli	kg
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	kg	0704.20.00	- Brussels sprouts	kg
0704.90	- Loại khác:		0704.90	- Other:	
	- - Bắp cải:			- - Cabbages:	
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	kg	0704.90.11	- - - Round (drumhead)	kg
0704.90.19	- - - Loại khác	kg	0704.90.19	- - - Other	kg
0704.90.90	- - Loại khác	kg	0704.90.90	- - Other	kg
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh		07.05	Lettuce (<i>Lactuca sativa</i>) and chicory (<i>Cichorium spp.</i>), fresh or chilled	
	- Rau diếp, xà lách:			- Lettuce:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	kg	0705.11.00	- - Cabbage lettuce (head lettuce)	kg
0705.19.00	- - Loại khác	kg	0705.19.00	- - Other	kg
	- Rau diếp xoăn:			- Chicory:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	kg	0705.21.00	- - Witloof chicory (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	kg
0705.29.00	- - Loại khác	kg	0705.29.00	- - Other	kg
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		07.06	Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:		0706.10	- Carrots and turnips:	
0706.10.10	- - Cà rốt	kg	0706.10.10	- - Carrots	kg
0706.10.20	- - Củ cải	kg	0706.10.20	- - Turnips	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0706.90.00	- Loại khác	kg	0706.90.00	- Other	kg
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0707.00.00	Cucumbers and gherkins, fresh or chilled	kg
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh		07.08	Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	kg	0708.10.00	- Peas (<i>Pisum sativum</i>)	kg
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):		0708.20	- Beans (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	kg	0708.20.10	- - French beans	kg
0708.20.20	- - Đậu dài	kg	0708.20.20	- - Long beans	kg
0708.20.90	- - Loại khác	kg	0708.20.90	- - Other	kg
0708.90.00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	kg	0708.90.00	- Other leguminous vegetables	kg
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh		07.09	Other vegetables, fresh or chilled	
0709.20.00	- Măng tây	kg	0709.20.00	- Asparagus	kg
0709.30.00	- Cà tím	kg	0709.30.00	- Aubergines (egg-plants)	kg
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	kg	0709.40.00	- Celery other than celeriac	kg
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			- Mushrooms and truffles:	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	kg	0709.51.00	- - Mushrooms of the genus <i>Agaricus</i>	kg
0709.59	- - Loại khác:		0709.59	- - Other:	
0709.59.10	- - - Nấm cục	kg	0709.59.10	- - - Truffles	kg
0709.59.90	- - - Loại khác	kg	0709.59.90	- - - Other	kg
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :		0709.60	- Fruits of the genus <i>Capsicum</i> or of the genus <i>Pimenta</i> :	
0709.60.10	- - Ớt quả (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	kg	0709.60.10	- - Chillies (fruits of genus <i>Capsicum</i>)	kg
0709.60.90	- - Loại khác	kg	0709.60.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	kg	0709.70.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	kg	0709.91.00	- - Globe artichokes	kg
0709.92.00	- - Ô liu	kg	0709.92.00	- - Olives	kg
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	kg	0709.93.00	- - Pumpkins, squash and gourds (<i>Cucurbita spp.</i>)	kg
0709.99.00	- - Loại khác	kg	0709.99.00	- - Other	kg
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh		07.10	Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen	
0710.10.00	- Khoai tây	kg	0710.10.00	- Potatoes	kg
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			- Leguminous vegetables, shelled or unshelled:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	kg	0710.21.00	- - Peas (<i>Pisum sativum</i>)	kg
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	kg	0710.22.00	- - Beans (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	kg
0710.29.00	- - Loại khác	kg	0710.29.00	- - Other	kg
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	kg	0710.30.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	kg
0710.40.00	- Ngô ngọt	kg	0710.40.00	- Sweet corn	kg
0710.80.00	- Rau khác	kg	0710.80.00	- Other vegetables	kg
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	kg	0710.90.00	- Mixtures of vegetables	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được		07.11	Vegetables provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption	
0711.20	- Ôliu:		0711.20	- Olives:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	kg	0711.20.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.20.90	- - Loại khác	kg	0711.20.90	- - Other	kg
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:		0711.40	- Cucumbers and gherkins:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	kg	0711.40.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.40.90	- - Loại khác	kg	0711.40.90	- - Other	kg
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			- Mushrooms and truffles:	
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :		0711.51	- - Mushrooms of the genus <i>Agaricus</i> :	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	kg	0711.51.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.51.90	- - - Loại khác	kg	0711.51.90	- - - Other	kg
0711.59	- - Loại khác:		0711.59	- - Other:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	kg	0711.59.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.59.90	- - - Loại khác	kg	0711.59.90	- - - Other	kg
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		0711.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	kg	0711.90.10	- - Sweet corn	kg
0711.90.20	- - Ớt (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	kg	0711.90.20	- - Chillies (fruits of genus <i>Capsicum</i>)	kg
	- - Nụ bạch hoa:			- - Capers:	
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	kg	0711.90.31	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.39	- - - Loại khác	kg	0711.90.39	- - - Other	kg
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	kg	0711.90.40	- - Onions, preserved by sulphur dioxide gas	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	kg	0711.90.50	- - Onions, preserved other than by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	kg	0711.90.60	- - Other, preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.90	- - Loại khác	kg	0711.90.90	- - Other	kg
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm		07.12	Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared	
0712.20.00	- Hành tây	kg	0712.20.00	- Onions	kg
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (nấm củ):			- Mushrooms, wood ears (<i>Auricularia</i> <i>spp.</i>), jelly fungi (<i>Tremella spp.</i>) and truffles:	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	kg	0712.31.00	- - Mushrooms of the genus <i>Agaricus</i>	kg
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	kg	0712.32.00	- - Wood ears (<i>Auricularia spp.</i>)	kg
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>)	kg	0712.33.00	- - Jelly fungi (<i>Tremella spp.</i>)	kg
0712.39	- - Loại khác:		0712.39	- - Other:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	kg	0712.39.10	- - - Truffles	kg
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	kg	0712.39.20	- - - Shiitake (dong-gu)	kg
0712.39.90	- - - Loại khác	kg	0712.39.90	- - - Other	kg
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		0712.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:	
0712.90.10	- - Tỏi	kg	0712.90.10	- - Garlic	kg
0712.90.90	- - Loại khác	kg	0712.90.90	- - Other	kg
07.13	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt		07.13	Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):		0713.10	- Peas (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.10.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.10.90	- - Loại khác	kg	0713.10.90	- - Other	kg
0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (<i>garbanzos</i>):		0713.20	- Chickpeas (<i>garbanzos</i>):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.20.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.20.90	- - Loại khác	kg	0713.20.90	- - Other	kg
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):			- Beans (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) <i>Hepper</i> hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:		0713.31	- - Beans of the species <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper or <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.31.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.31.90	- - - Loại khác	kg	0713.31.90	- - - Other	kg
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):		0713.32	- - Small red (<i>Adzuki</i>) beans (<i>Phaseolus</i> or <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.32.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.32.90	- - - Loại khác	kg	0713.32.90	- - - Other	kg
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):		0713.33	- - Kidney beans, including white pea beans (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.33.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.33.90	- - - Loại khác	kg	0713.33.90	- - - Other	kg
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):		0713.34	- - Bambara beans (<i>Vigna subterranea</i> or <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.34.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.34.90	- - - Loại khác	kg	0713.34.90	- - - Other	kg
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):		0713.35	- - Cow peas (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.35.10	- - - Suitable for sowing	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0713.35.90	- - - Loại khác	kg	0713.35.90	- - - Other	kg
0713.39	- - Loại khác:		0713.39	- - Other:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.39.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.39.90	- - - Loại khác	kg	0713.39.90	- - - Other	kg
0713.40	- Đậu lăng:		0713.40	- Lentils:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.40.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.40.90	- - Loại khác	kg	0713.40.90	- - Other	kg
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):		0713.50	- Broad beans (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) and horse beans (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.50.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.50.90	- - Loại khác	kg	0713.50.90	- - Other	kg
0713.60.00	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)	kg	0713.60.00	- Pigeon peas (<i>Cajanus cajan</i>)	kg
0713.90	- Loại khác:		0713.90	- Other:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.90.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.90.90	- - Loại khác	kg	0713.90.90	- - Other	kg
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago		07.14	Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith	
0714.10	- Sắn:		0714.10	- Manioc (cassava):	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			- - Sliced or in the form of pellets:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	kg	0714.10.11	- - - Dried chips	kg
0714.10.19	- - - Loại khác	kg	0714.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	kg	0714.10.91	- - - Frozen	kg
0714.10.99	- - - Loại khác	kg	0714.10.99	- - - Other	kg
0714.20	- Khoai lang:		0714.20	- Sweet potatoes:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	kg	0714.20.10	- - Frozen	kg
0714.20.90	- - Loại khác	kg	0714.20.90	- - Other	kg
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea spp.</i>):		0714.30	- Yams (<i>Dioscorea spp.</i>):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	kg	0714.30.10	- - Frozen	kg
0714.30.90	- - Loại khác	kg	0714.30.90	- - Other	kg
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia spp.</i>):		0714.40	- Taro (<i>Colocasia spp.</i>):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	kg	0714.40.10	- - Frozen	kg
0714.40.90	- - Loại khác	kg	0714.40.90	- - Other	kg
0714.50	- Củ khoai môn (<i>Xanthosoma spp.</i>):		0714.50	- Yautia (<i>Xanthosoma spp.</i>):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	kg	0714.50.10	- - Frozen	kg
0714.50.90	- - Loại khác	kg	0714.50.90	- - Other	kg
0714.90	- Loại khác:		0714.90	- Other:	
	- - Lõi cây cọ sago:			- - Sago pith:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	kg	0714.90.11	- - - Frozen	kg
0714.90.19	- - - Loại khác	kg	0714.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	kg	0714.90.91	- - - Frozen	kg
0714.90.99	- - - Loại khác	kg	0714.90.99	- - - Other	kg

Chương 8**Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa****Chú giải**

- Chương này không bao gồm các loại quả hạch hoặc quả không ăn được.
- Quả và quả hạch ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch tươi tương ứng.
- Quả hoặc quả hạch khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:
 - Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit sorbic hoặc sobat kali),
 - Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch khô.

Chapter 8**Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons****Notes**

- This Chapter does not cover inedible nuts or fruits.
- Chilled fruits and nuts are to be classified in the same headings as the corresponding fresh fruits and nuts.
- Dried fruit or dried nuts of this Chapter may be partially rehydrated, or treated for the following purposes:
 - For additional preservation or stabilisation (for example, by moderate heat treatment, sulphuring, the addition of sorbic acid or potassium sorbate),
 - To improve or maintain their appearance (for example, by the addition of vegetable oil or small quantities of glucose syrup), provided that they retain the character of dried fruit or dried nuts.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ		08.01	Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled	
	- Dừa:			- Coconuts:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	kg	0801.11.00	- - Desiccated	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0801.12.00	- - Cùi dừa (cơm dừa)	kg	0801.12.00	- - In the inner shell (endocarp)	kg
0801.19.00	- - Loại khác	kg	0801.19.00	- - Other	kg
	- Quả hạch Brazil:			- Brazil nuts:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0801.21.00	- - In shell	kg
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0801.22.00	- - Shelled	kg
	- Hạt điều:			- Cashew nuts:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0801.31.00	- - In shell	kg
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0801.32.00	- - Shelled	kg
08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ		08.02	Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled	
	- Quả hạnh nhân:			- Almonds:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.11.00	- - In shell	kg
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.12.00	- - Shelled	kg
	- Quả phi hay hạt phỉ (<i>Corylus spp.</i>):			- Hazelnuts or filberts (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.21.00	- - In shell	kg
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.22.00	- - Shelled	kg
	- Quả óc chó:			- Walnuts:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.31.00	- - In shell	kg
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.32.00	- - Shelled	kg
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):			- Chestnuts (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.41.00	- - In shell	kg
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.42.00	- - Shelled	kg
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			- Pistachios:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.51.00	- - In shell	kg
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.52.00	- - Shelled	kg
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			- Macadamia nuts:	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.61.00	- - In shell	kg
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.62.00	- - Shelled	kg
0802.70.00	- Hạt cây cola (<i>cola spp.</i>)	kg	0802.70.00	- Kola nuts (<i>Cola spp.</i>)	kg
0802.80.00	- Quả cau	kg	0802.80.00	- Areca nuts	kg
0802.90.00	- Loại khác	kg	0802.90.00	- Other	kg
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô		08.03	Bananas, including plantains, fresh or dried	
0803.10.00	- Chuối lá	kg	0803.10.00	- Plantains	kg
0803.90.00	- Loại khác	kg	0803.90.00	- Other	kg
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô		08.04	Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried	
0804.10.00	- Quả chà là	kg	0804.10.00	- Dates	kg
0804.20.00	- Quả sung, vả	kg	0804.20.00	- Figs	kg
0804.30.00	- Quả dứa	kg	0804.30.00	- Pineapples	kg
0804.40.00	- Quả bơ	kg	0804.40.00	- Avocados	kg
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:		0804.50	- Guavas, mangoes and mangosteens:	
0804.50.10	- - Quả ổi	kg	0804.50.10	- - Guavas	kg
0804.50.20	- - Quả xoài	kg	0804.50.20	- - Mangoes	kg
0804.50.30	- - Quả măng cụt	kg	0804.50.30	- - Mangosteens	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô		08.05	Citrus fruit, fresh or dried	
0805.10	- Quả cam:		0805.10	- Oranges:	
0805.10.10	- - Tươi	kg	0805.10.10	- - Fresh	kg
0805.10.20	- - Khô	kg	0805.10.20	- - Dried	kg
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	kg	0805.20.00	- Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids	kg
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	kg	0805.40.00	- Grapefruit, including pomelos	kg
0805.50.00	- Quả chanh (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chít (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	kg	0805.50.00	- Lemons (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) and limes (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	kg
0805.90.00	- Loại khác	kg	0805.90.00	- Other	kg
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô		08.06	Grapes, fresh or dried	
0806.10.00	- Tươi	kg	0806.10.00	- Fresh	kg
0806.20.00	- Khô	kg	0806.20.00	- Dried	kg
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi		08.07	Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh	
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			- Melons (including watermelons):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	kg	0807.11.00	- - Watermelons	kg
0807.19.00	- - Loại khác	kg	0807.19.00	- - Other	kg
0807.20	- Quả đu đủ:		0807.20	- Papaws (papayas):	
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	kg	0807.20.10	- - Mardi backcross solo (betik solo)	kg
0807.20.90	- - Loại khác	kg	0807.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
08.08	Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi		08.08	Apples, pears and quinces, fresh	
0808.10.00	- Quả táo	kg	0808.10.00	- Apples	kg
0808.30.00	- Quả lê	kg	0808.30.00	- Pears	kg
0808.40.00	- Quả mộc qua	kg	0808.40.00	- Quinces	kg
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi		08.09	Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh	
0809.10.00	- Quả mơ	kg	0809.10.00	- Apricots	kg
	- Quả anh đào:			- Cherries:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	kg	0809.21.00	- - Sour cherries (<i>Prunus cerasus</i>)	kg
0809.29.00	- - Loại khác	kg	0809.29.00	- - Other	kg
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	kg	0809.30.00	- Peaches, including nectarines	kg
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:		0809.40	- Plums and sloes:	
0809.40.10	- - Quả mận	kg	0809.40.10	- - Plums	kg
0809.40.20	- - Quả mận gai	kg	0809.40.20	- - Sloes	kg
08.10	Quả khác, tươi		08.10	Other fruit, fresh	
0810.10.00	- Quả dâu tây	kg	0810.10.00	- Strawberries	kg
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	kg	0810.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries	kg
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	kg	0810.30.00	- Black, white or red currants and gooseberries	kg
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	kg	0810.40.00	- Cranberries, bilberries and other fruits of the genus <i>Vaccinium</i>	kg
0810.50.00	- Quả kiwi	kg	0810.50.00	- Kiwifruit	kg
0810.60.00	- Quả sầu riêng	kg	0810.60.00	- Durians	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0810.70.00	- Quả hồng vàng	kg	0810.70.00	- Persimmons	kg
0810.90	- Loại khác:		0810.90	- Other:	
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	kg	0810.90.10	- - Longans (including mata kucing)	kg
0810.90.20	- - Quả vải	kg	0810.90.20	- - Lychees	kg
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	kg	0810.90.30	- - Rambutan	kg
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	kg	0810.90.40	- - Langsat; starfruit	kg
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	kg	0810.90.50	- - Jackfruit (cempedak and nangka)	kg
0810.90.60	- - Quả me	kg	0810.90.60	- - Tamarinds	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	kg	0810.90.91	- - - Salacca (snake fruit)	kg
0810.90.92	- - - Quả thanh long	kg	0810.90.92	- - - Dragon fruit	kg
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	kg	0810.90.93	- - - Sapodilla (ciku fruit)	kg
0810.90.99	- - - Loại khác	kg	0810.90.99	- - - Other	kg
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác		08.11	Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter	
0811.10.00	- Quả dâu tây	kg	0811.10.00	- Strawberries	kg
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	kg	0811.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries, loganberries, black, white or red currants and gooseberries	kg
0811.90.00	- Loại khác	kg	0811.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được		08.12	Fruit and nuts, provisionally preserved (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption	
0812.10.00	- Quả anh đào	kg	0812.10.00	- Cherries	kg
0812.90	- Quả khác:		0812.90	- Other:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	kg	0812.90.10	- - Strawberries	kg
0812.90.90	- - Loại khác	kg	0812.90.90	- - Other	kg
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này		08.13	Fruit, dried, other than that of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter	
0813.10.00	- Quả mơ	kg	0813.10.00	- Apricots	kg
0813.20.00	- Quả mận đỏ	kg	0813.20.00	- Prunes	kg
0813.30.00	- Quả táo	kg	0813.30.00	- Apples	kg
0813.40	- Quả khác:		0813.40	- Other fruit:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	kg	0813.40.10	- - Longans	kg
0813.40.20	- - Quả me	kg	0813.40.20	- - Tamarinds	kg
0813.40.90	- - Quả khác	kg	0813.40.90	- - Other	kg
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:		0813.50	- Mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	kg	0813.50.10	- - Of which cashew nuts or Brazil nuts predominate by weight	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0813.50.20	- - Quả hạch khác chiếm đa số về trọng lượng	kg	0813.50.20	- - Of which other nuts predomi-nate by weight	kg
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	kg	0813.50.30	- - Of which dates predominate by weight	kg
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	kg	0813.50.40	- - Of which avocados or oranges or mandarins (including tangerines and satsumas) predominate by weight	kg
0813.50.90	- - Loại khác	kg	0813.50.90	- - Other	kg
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	kg	0814.00.00	Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions	kg

Chương 9
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

- a) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;
- b) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Chapter 9
Coffee, tea, maté and spices

Notes

1. Mixtures of the products of headings 09.04 to 09.10 are to be classified as follows:

- (a) Mixtures of two or more of the products of the same heading are to be classified in that heading;
- (b) Mixtures of two or more of the products of different headings are to be classified in heading 09.10.

The addition of other substances to the products of headings 09.04 to 09.10 (or to the mixtures referred to in paragraph (a) or (b) above) shall not affect their classification provided the resulting mixtures retain the essential character of the goods of those headings. Otherwise such mixtures are not classified in this Chapter; those constituting mixed condiments or mixed seasonings are classified in heading 21.03.

2. This Chapter does not cover Cubeb pepper (*Piper cubeba*) or other products of heading 12.11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó		09.01	Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion	
	- Cà phê, chưa rang:			- Coffee, not roasted:	
0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê- in:		0901.11	- - Not decaffeinated:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	kg	0901.11.10	- - - Arabica WIB or Robusta OIB	kg
0901.11.90	- - - Loại khác	kg	0901.11.90	- - - Other	kg
0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:		0901.12	- - Decaffeinated:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	kg	0901.12.10	- - - Arabica WIB or Robusta OIB	kg
0901.12.90	- - - Loại khác	kg	0901.12.90	- - - Other	kg
	- Cà phê, đã rang:			- Coffee, roasted:	
0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:		0901.21	- - Not decaffeinated:	
0901.21.10	- - - Chưa xay	kg	0901.21.10	- - - Unground	kg
0901.21.20	- - - Đã xay	kg	0901.21.20	- - - Ground	kg
0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:		0901.22	- - Decaffeinated:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	kg	0901.22.10	- - - Unground	kg
0901.22.20	- - - Đã xay	kg	0901.22.20	- - - Ground	kg
0901.90	- Loại khác:		0901.90	- Other:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	kg	0901.90.10	- - Coffee husks and skins	kg
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	kg	0901.90.20	- - Coffee substitutes containing coffee	kg
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu		09.02	Tea, whether or not flavoured	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:		0902.10	- Green tea (not fermented) in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0902.10.10	- - Lá chè	kg	0902.10.10	- - Leaves	kg
0902.10.90	- - Loại khác	kg	0902.10.90	- - Other	kg
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):		0902.20	- Other green tea (not fermented):	
0902.20.10	- - Lá chè	kg	0902.20.10	- - Leaves	kg
0902.20.90	- - Loại khác	kg	0902.20.90	- - Other	kg
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:		0902.30	- Black tea (fermented) and partly fermented tea, in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	kg	0902.30.10	- - Leaves	kg
0902.30.90	- - Loại khác	kg	0902.30.90	- - Other	kg
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:		0902.40	- Other black tea (fermented) and other partly fermented tea:	
0902.40.10	- - Lá chè	kg	0902.40.10	- - Leaves	kg
0902.40.90	- - Loại khác	kg	0902.40.90	- - Other	kg
0903.00.00	Chè Paragoay	kg	0903.00.00	Maté	kg
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô, xay hoặc nghiền		09.04	Pepper of the genus <i>Piper</i>; dried or crushed or ground fruits of the genus <i>Capsicum</i> or of the genus <i>Pimenta</i>	
	- Hạt tiêu:			- Pepper:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:		0904.11	- - Neither crushed nor ground:	
0904.11.10	- - - Trắng	kg	0904.11.10	- - - White	kg
0904.11.20	- - - Đen	kg	0904.11.20	- - - Black	kg
0904.11.90	- - - Loại khác	kg	0904.11.90	- - - Other	kg
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:		0904.12	- - Crushed or ground:	
0904.12.10	- - - Trắng	kg	0904.12.10	- - - White	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0904.12.20	- - - Đen	kg	0904.12.20	- - - Black	kg
0904.12.90	- - - Loại khác	kg	0904.12.90	- - - Other	kg
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :			- Fruits of the genus <i>Capsicum</i> or of the genus <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:		0904.21	- - Dried, neither crushed nor ground:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (thuộc chi <i>Capsicum</i>)	kg	0904.21.10	- - - Chillies (Fruits of the genus <i>Capsicum</i>)	kg
0904.21.90	- - - Loại khác	kg	0904.21.90	- - - Other	kg
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:		0904.22	- - Crushed or ground:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (thuộc chi <i>Capsicum</i>)	kg	0904.22.10	- - - Chillies (Fruits of the genus <i>Capsicum</i>)	kg
0904.22.90	- - - Loại khác	kg	0904.22.90	- - - Other	kg
09.05	Vani		09.05	Vanilla	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0905.10.00	- Neither crushed nor ground	kg
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0905.20.00	- Crushed or ground	kg
09.06	Quế và hoa quế		09.06	Cinnamon and cinnamon-tree flowers	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			- Neither crushed nor ground:	
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> <i>Blume</i>)	kg	0906.11.00	- - Cinnamon (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> <i>Blume</i>)	kg
0906.19.00	- - Loại khác	kg	0906.19.00	- - Other	kg
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0906.20.00	- Crushed or ground	kg
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)		09.07	Cloves (whole fruit, cloves and stems)	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0907.10.00	- Neither crushed nor ground	kg
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0907.20.00	- Crushed or ground	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu		09.08	Nutmeg, mace and cardamoms	
	- Hạt nhục đậu khấu:			- Nutmeg:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0908.11.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0908.12.00	- - Crushed or ground	kg
	- Vỏ:			- Mace:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0908.21.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0908.22.00	- - Crushed or ground	kg
	- Bạch đậu khấu:			- Cardamoms:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0908.31.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0908.32.00	- - Crushed or ground	kg
09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)		09.09	Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries	
	- Hạt của cây rau mùi:			- Seeds of coriander:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0909.21.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0909.22.00	- - Crushed or ground	kg
	- Hạt cây thì là Ai cập:			- Seeds of cumin:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0909.31.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0909.32.00	- - Crushed or ground	kg
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			- Seeds of anise, badian, caraway or fennel; juniper berries:	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:		0909.61	- - Neither crushed nor ground:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	kg	0909.61.10	- - - Of anise	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	kg	0909.61.20	- - - Of badian	kg
0909.61.30	- - - Của cây ca-ru-m (caraway)	kg	0909.61.30	- - - Of caraway	kg
0909.61.90	- - - Loại khác	kg	0909.61.90	- - - Other	kg
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:		0909.62	- - Crushed or ground:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	kg	0909.62.10	- - - Of anise	kg
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	kg	0909.62.20	- - - Of badian	kg
0909.62.30	- - - Của cây ca-ru-m (caraway)	kg	0909.62.30	- - - Of caraway	kg
0909.62.90	- - - Loại khác	kg	0909.62.90	- - - Other	kg
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (<i>curcuma</i>), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác		09.10	Ginger, saffron, turmeric (<i>curcuma</i>), thyme, bay leaves, curry and other spices	
	- Gừng:			- Ginger:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0910.11.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0910.12.00	- - Crushed or ground	kg
0910.20.00	- Nghệ tây	kg	0910.20.00	- Saffron	kg
0910.30.00	- Nghệ (<i>curcuma</i>)	kg	0910.30.00	- Turmeric (<i>curcuma</i>)	kg
	- Gia vị khác:			- Other spices:	
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:		0910.91	- - Mixtures referred to in Note 1(b) to this Chapter:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	kg	0910.91.10	- - - Curry	kg
0910.91.90	- - - Loại khác	kg	0910.91.90	- - - Other	kg
0910.99	- - Loại khác:		0910.99	- - Other:	
0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	kg	0910.99.10	- - - Thyme; bay leaves	kg
0910.99.90	- - - Loại khác	kg	0910.99.90	- - - Other	kg

Chương 10 Ngũ cốc

Chú giải

1.(A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ, sơ chế bằng nước nóng hoặc hơi hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm

1. Khái niệm “lúa mì durum” có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như những loài đó.

Chapter 10 Cereals

Notes

1.(A) The products specified in the headings of this Chapter are to be classified in those headings only if grains are present, whether or not in the ear or on the stalk.

(B) The Chapter does not cover grains which have been hulled or otherwise worked. However, rice, husked, milled, polished, glazed, parboiled or broken remains classified in heading 10.06.

2. Heading 10.05 does not cover sweet corn (Chapter 7).

Subheading Note

1. The term “durum wheat” means wheat of the *Triticum durum* species and the hybrids derived from the inter-specific crossing of *Triticum durum* which have the same number (28) of chromosomes as that species.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
10.01	Lúa mì và meslin		10.01	Wheat and meslin	
	- Lúa mì Durum:			- Durum wheat:	
1001.11.00	- - Hạt giống	kg	1001.11.00	- - Seed	kg
1001.19.00	- - Loại khác	kg	1001.19.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
1001.91.00	- - Hạt giống	kg	1001.91.00	- - Seed	kg
1001.99	- - Loại khác:		1001.99	- - Other:	
	--- Thích hợp sử dụng cho người:			--- Fit for human consumption:	
1001.99.11	---- Meslin	kg	1001.99.11	---- Meslin	kg
1001.99.19	---- Loại khác	kg	1001.99.19	---- Other	kg
1001.99.90	- - - Loại khác	kg	1001.99.90	- - - Other	kg
10.02	Lúa mạch đen		10.02	Rye	
1002.10.00	- Hạt giống	kg	1002.10.00	- Seed	kg
1002.90.00	- Loại khác	kg	1002.90.00	- Other	kg
10.03	Lúa đại mạch		10.03	Barley	
1003.10.00	- Hạt giống	kg	1003.10.00	- Seed	kg
1003.90.00	- Loại khác	kg	1003.90.00	- Other	kg
10.04	Yến mạch		10.04	Oats	
1004.10.00	- Hạt giống	kg	1004.10.00	- Seed	kg
1004.90.00	- Loại khác	kg	1004.90.00	- Other	kg
10.05	Ngô		10.05	Maize (corn)	
1005.10.00	- Hạt giống	kg	1005.10.00	- Seed	kg
1005.90	- Loại khác:		1005.90	- Other:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ	kg	1005.90.10	- - Popcorn	kg
1005.90.90	- - Loại khác	kg	1005.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
10.06	Lúa gạo		10.06	Rice	
1006.10	- Thóc:		1006.10	- Rice in the husk (paddy or rough):	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	kg	1006.10.10	- - Suitable for sowing	kg
1006.10.90	- - Loại khác	kg	1006.10.90	- - Other	kg
1006.20	- Gạo lứt:		1006.20	- Husked (brown) rice:	
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	kg	1006.20.10	- - Thai Hom Mali rice	kg
1006.20.90	- - Loại khác	kg	1006.20.90	- - Other	kg
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:		1006.30	- Semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished or glazed:	
1006.30.30	- - Gạo nếp	kg	1006.30.30	- - Glutinous rice	kg
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	kg	1006.30.40	- - Thai Hom Mali rice	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	kg	1006.30.91	- - - Parboiled rice	kg
1006.30.99	- - - Loại khác	kg	1006.30.99	- - - Other	kg
1006.40	- Tầm:		1006.40	- Broken rice:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	kg	1006.40.10	- - Of a kind used for animal feed	kg
1006.40.90	- - Loại khác	kg	1006.40.90	- - Other	kg
10.07	Lúa miến		10.07	Grain sorghum	
1007.10.00	- Hạt giống	kg	1007.10.00	- Seed	kg
1007.90.00	- Loại khác	kg	1007.90.00	- Other	kg
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác		10.08	Buckwheat, millet and canary seeds; other cereals	
1008.10.00	- Kiêu mạch	kg	1008.10.00	- Buckwheat	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Kê:			- Millet:	
1008.21.00	- - Hạt giống	kg	1008.21.00	- - Seed	kg
1008.29.00	- - Loại khác	kg	1008.29.00	- - Other	kg
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	kg	1008.30.00	- Canary seeds	kg
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	kg	1008.40.00	- Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	kg
1008.50.00	- Cây diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	kg	1008.50.00	- Quinoa (<i>Chenopodium quinoa</i>)	kg
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	kg	1008.60.00	- Triticale	kg
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	kg	1008.90.00	- Other cereals	kg

Chương 11
Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột;
inulin; gluten lúa mì

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);
- (b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;
- (c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;
- (d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;
- (e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc
- (f) Tinh bột có đặc trưng của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2.(A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

- (a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và
- (b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Chapter 11
Products of the milling industry; malt; starches; inulin;
wheat gluten

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Roasted malt put up as coffee substitutes (heading 09.01 or 21.01);
- (b) Prepared flours, groats, meals or starches of heading 19.01;
- (c) Corn flakes or other products of heading 19.04;
- (d) Vegetables, prepared or preserved, of heading 20.01, 20.04 or 20.05;
- (e) Pharmaceutical products (Chapter 30); or
- (f) Starches having the character of perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33).

2. (A) Products from the milling of the cereals listed in the table below fall in this Chapter if they have, by weight on the dry product:

- (a) a starch content (determined by the modified Ewers polarimetric method) exceeding that indicated in Column (2); and
- (b) an ash content (after deduction of any added minerals) not exceeding that indicated in Column (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỉ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng	
			315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lúa mỳ và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	-
Lúa đại mạch	45%	3%	80%	-
Yến mạch	45%	5%	80%	-
Ngô và lúa miến	45%	2%	-	90%
Gạo	45%	1,6%	80%	-
Kiểu mạch	45%	4%	80%	-

Otherwise, they fall in heading 23.02. However, germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground, is always classified in heading 11.04.

(B) Products falling in this Chapter under the above provisions shall be classified in heading 11.01 or 11.02 if the percentage passing through a woven metal wire cloth sieve with the aperture indicated in Column (4) or (5) is not less, by weight, than that shown against the cereal concerned.

Otherwise, they fall in heading 11.03 or 11.04.

Cereal	Starch content	Ash content	Rate of passage through a sieve with an aperture of	
			315 micrometres (microns)	500 micrometres (microns)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Wheat and rye	45%	2.5%	80%	-
Barley	45%	3%	80%	-
Oats	45%	5%	80%	-
Maize (corn) and grain sorghum	45%	2%	-	90%
Rice	45%	1.6%	80%	-
Buckwheat	45%	4%	80%	-

3. Theo mục đích của nhóm 11.03 khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

3. For the purposes of heading 11.03, the terms “groats” and “meal” mean products obtained by the fragmentation of cereal grains, of which:

(a) in the case of maize (corn) products, at least 95% by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 2 mm;

(b) in the case of other cereal products, at least 95% by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 1.25 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
1101.01	Bột mì hoặc bột meslin		1101.01	Wheat or meslin flour	
1101.00.10	- Bột mì	kg	1101.00.10	- Wheat flour	kg
1101.00.20	- Bột meslin	kg	1101.00.20	- Meslin flour	kg
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin		11.02	Cereal flours other than of wheat or meslin	
1102.20.00	- Bột ngô	kg	1102.20.00	- Maize (corn) flour	kg
1102.90	- Loại khác:		1102.90	- Other:	
1102.90.10	- - Bột gạo	kg	1102.90.10	- - Rice flour	kg
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	kg	1102.90.20	- - Rye flour	kg
1102.90.90	- - Loại khác	kg	1102.90.90	- - Other	kg
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên		11.03	Cereal groats, meal and pellets	
	- Dạng tấm và bột thô:			- Groats and meal:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
1103.11	-- Cửa lúa mì:		1103.11	-- Of wheat:	
1103.11.20	--- Lõi lúa mì hoặc durum	kg	1103.11.20	--- Durum or hard wheat semolina	kg
1103.11.90	--- Loại khác	kg	1103.11.90	--- Other	kg
1103.13.00	-- Cửa ngô	kg	1103.13.00	-- Of maize (corn)	kg
1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác:		1103.19	-- Of other cereals:	
1103.19.10	--- Cửa meslin	kg	1103.19.10	--- Of meslin	kg
1103.19.20	--- Cửa gạo	kg	1103.19.20	--- Of rice	kg
1103.19.90	--- Loại khác	kg	1103.19.90	--- Other	kg
1103.20.00	- Dạng bột viên	kg	1103.20.00	- Pellets	kg
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền		11.04	Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbled), except rice of heading 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			- Rolled or flaked grains:	
1104.12.00	-- Cửa yến mạch	kg	1104.12.00	-- Of oats	kg
1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác:		1104.19	-- Of other cereals:	
1104.19.10	--- Cửa ngô	kg	1104.19.10	--- Of maize (corn)	kg
1104.19.90	--- Loại khác	kg	1104.19.90	--- Other	kg
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			- Other worked grains (for example, hulled, pearled, sliced or kibbled):	
1104.22.00	-- Cửa yến mạch	kg	1104.22.00	-- Of oats	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
1104.23.00	- - Của ngô	kg	1104.23.00	- - Of maize (corn)	kg
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:		1104.29	- - Of other cereals:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	kg	1104.29.20	- - - Of barley	kg
1104.29.90	- - - Loại khác	kg	1104.29.90	- - - Other	kg
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	kg	1104.30.00	- Germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground	kg
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây		11.05	Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes	
1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	kg	1105.10.00	- Flour, meal and powder	kg
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	kg	1105.20.00	- Flakes, granules and pellets	kg
11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8		11.06	Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots or tubers of heading 07.14 or of the products of Chapter 8	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	kg	1106.10.00	- Of the dried leguminous vegetables of heading 07.13	kg
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:		1106.20	- Of sago or of roots or tubers of heading 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	kg	1106.20.10	- - Of manioc (cassava)	kg
	- - Từ cọ sago:			- - Of sago:	
1106.20.21	- - - Bột thô	kg	1106.20.21	- - - Meal	kg
1106.20.29	- - - Loại khác	kg	1106.20.29	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
1106.20.90	- - Loại khác	kg	1106.20.90	- - Other	kg
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	kg	1106.30.00	- Of the products of Chapter 8	kg
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang		11.07	Malt, whether or not roasted	
1107.10.00	- Chưa rang	kg	1107.10.00	- Not roasted	kg
1107.20.00	- Đã rang	kg	1107.20.00	- Roasted	kg
11.08	Tinh bột; inulin		11.08	Starches; inulin	
	- Tinh bột:			- Starches:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	kg	1108.11.00	- - Wheat starch	kg
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	kg	1108.12.00	- - Maize (corn) starch	kg
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	kg	1108.13.00	- - Potato starch	kg
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	kg	1108.14.00	- - Manioc (cassava) starch	kg
1108.19	- - Tinh bột khác:		1108.19	- - Other starches:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	kg	1108.19.10	- - - Sago	kg
1108.19.90	- - - Loại khác	kg	1108.19.90	- - - Other	kg
1108.20.00	- Inulin	kg	1108.20.00	- Inulin	kg
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	kg	1109.00.00	Wheat gluten, whether or not dried	kg

(Xem tiếp Công báo số 17 + 18)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng